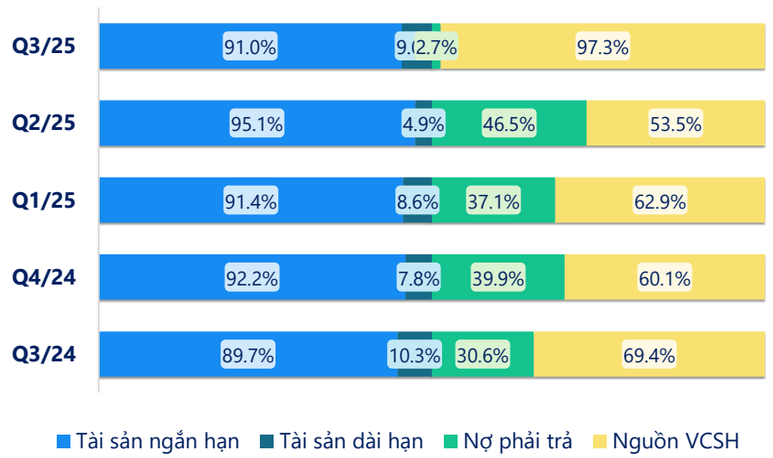
FireAnt

CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL (HSX: VCA)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,230
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,300
SL cổ phiếu LH	15,187,322
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,800
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	140
P/E	144.5
EPS	64

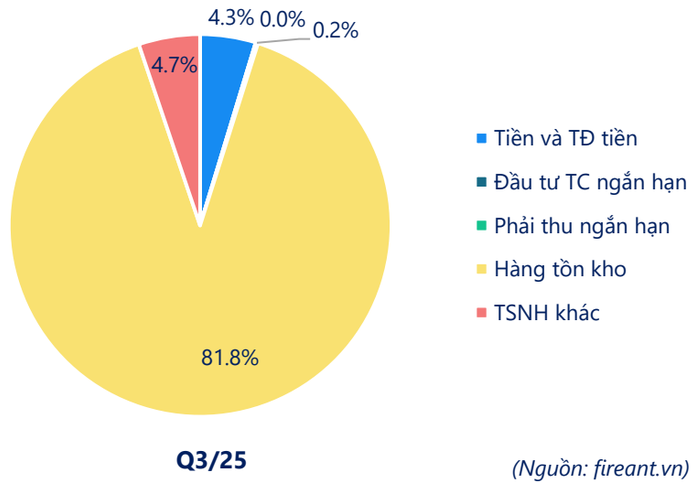
	YTD	1T	3T	6T
VCA	-23.7%	-4.8%	3.2%	-19.7%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



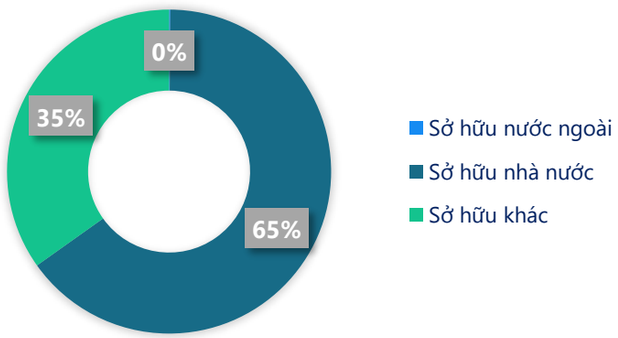
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



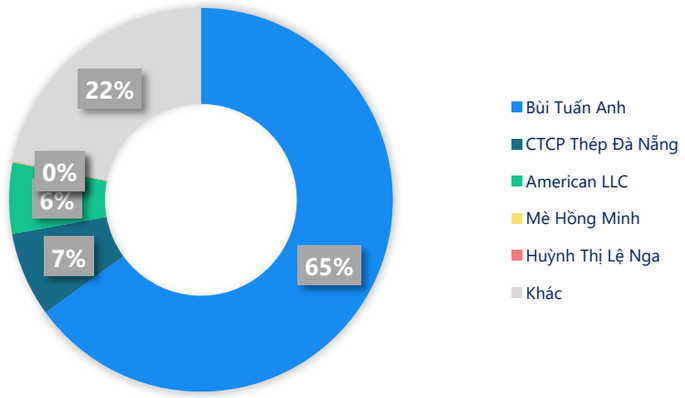
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



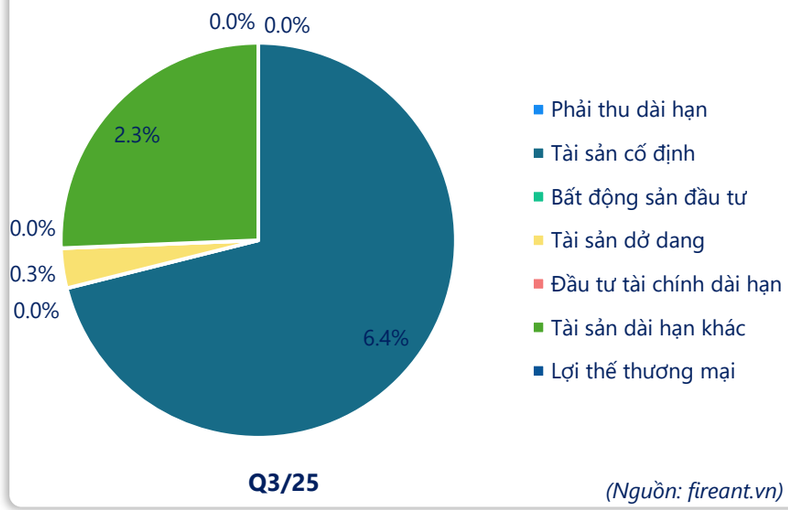
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

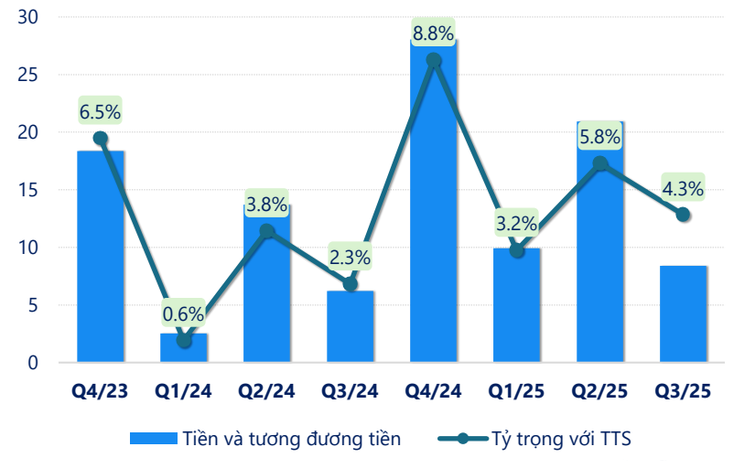


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

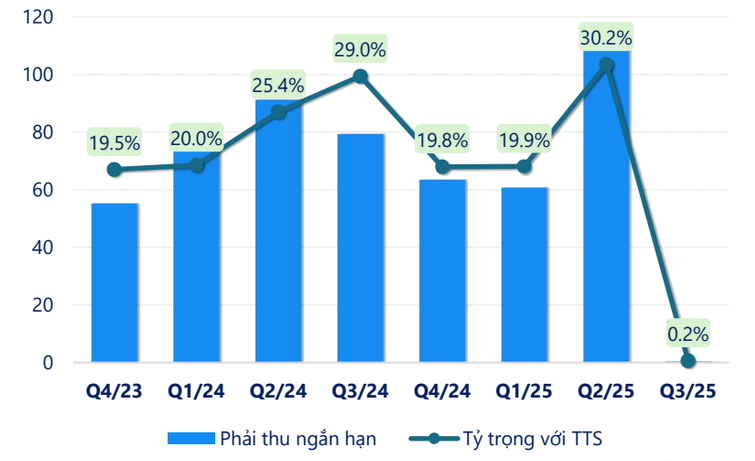
CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL (HSX: VCA)

Tiền và tương đương tiền



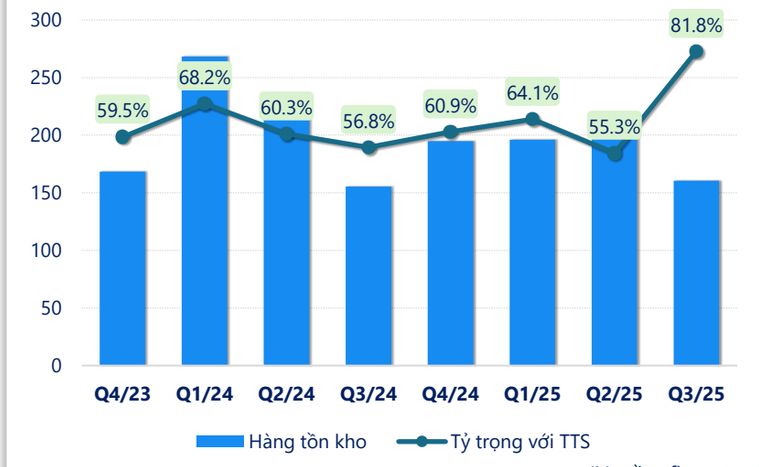
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



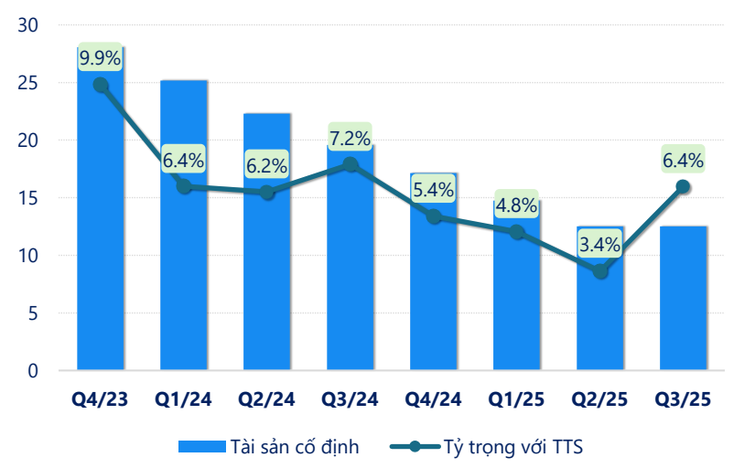
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



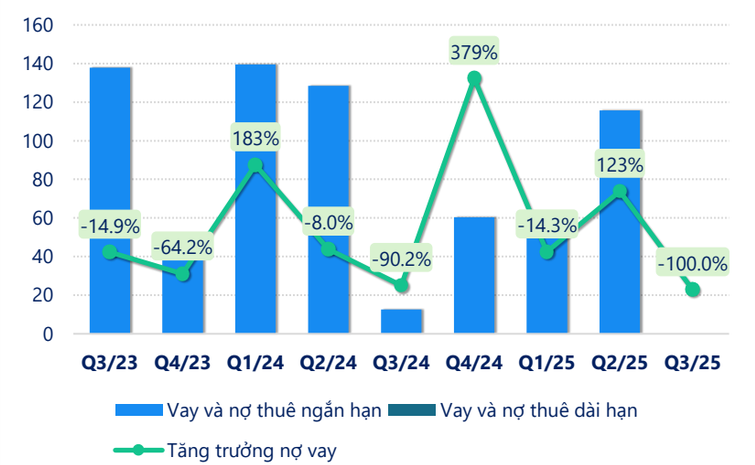
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



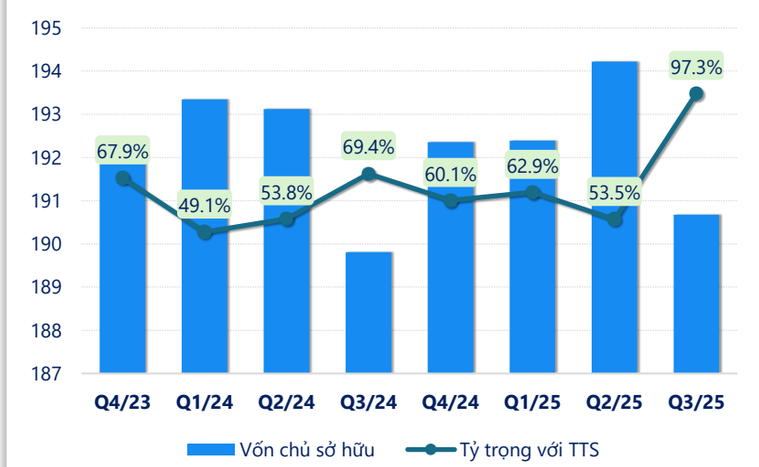
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

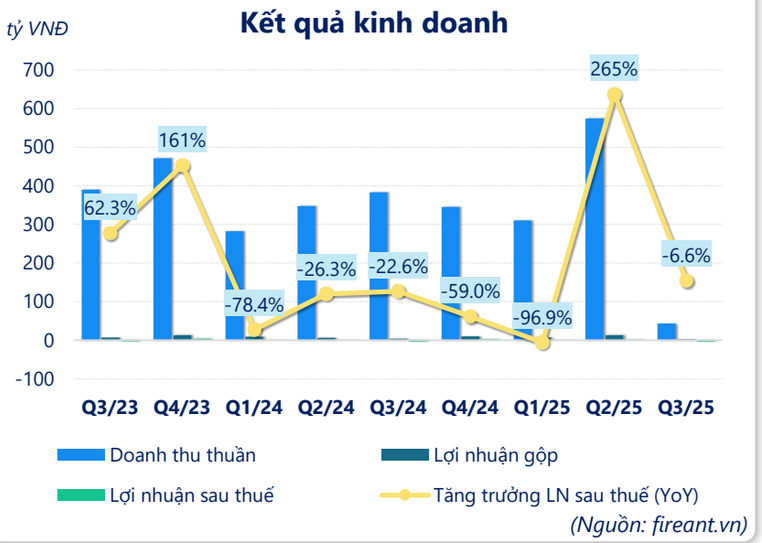


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

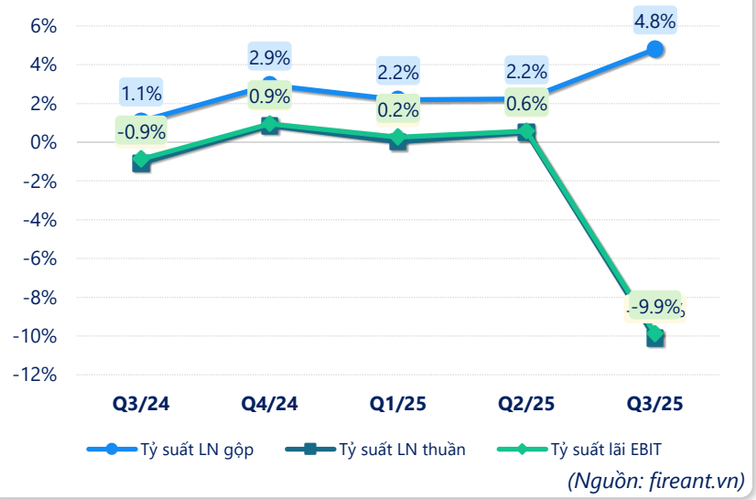
CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL (HSX: VCA)

Kết quả kinh doanh



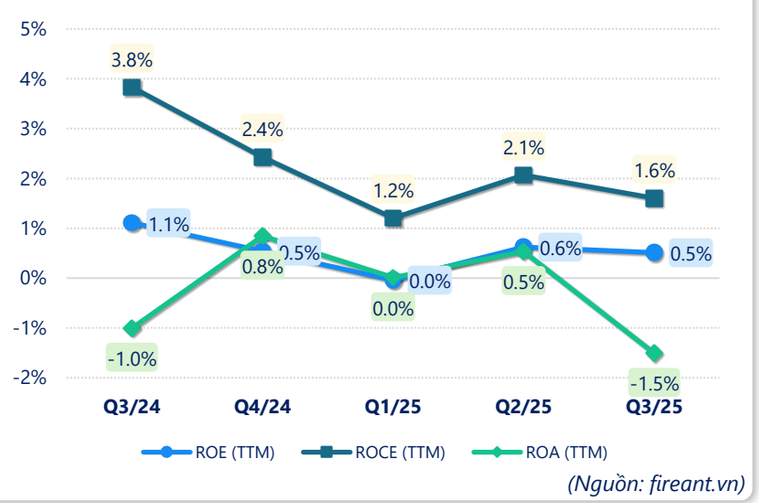
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



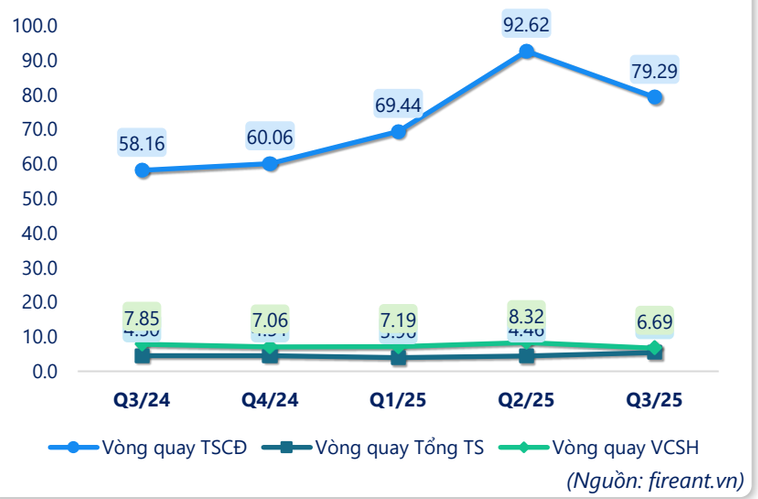
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



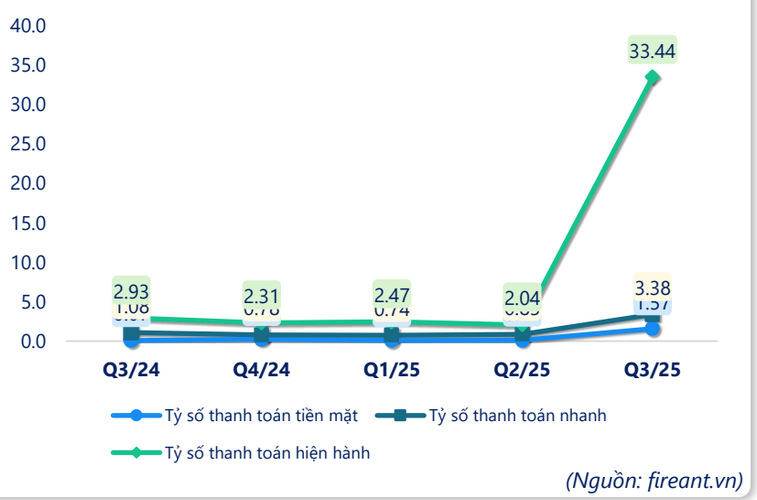
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



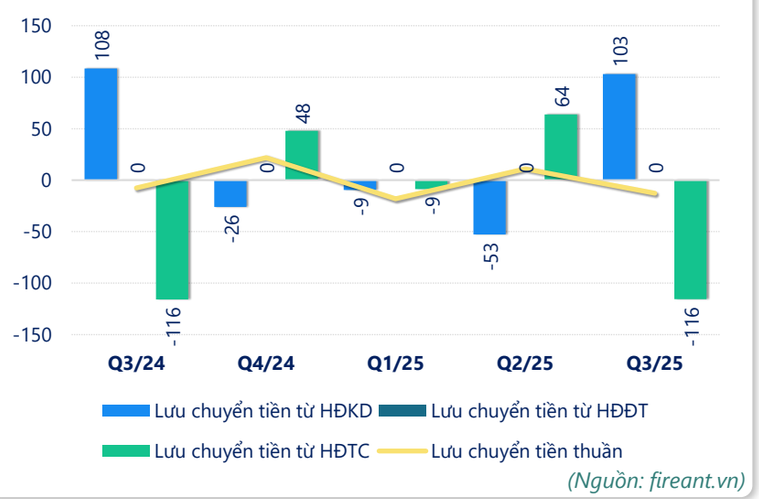
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL (HSX: VCA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**196**	**320**	**-38.7%**
Tài sản ngắn hạn	178	295	-39.5%
Tiền và tương đương tiền	8.38	28.0	-70.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0.36	63.4	-99.4%
Hàng tồn kho	160	195	-17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	9.26	8.62	7.4%
Tài sản dài hạn	**17.6**	**25.1**	**-29.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.5	17.1	-27.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.58	0.58	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.51**	**7.37**	**-38.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5.33	128	-95.8%
Nợ ngắn hạn	**5.33**	**128**	**-95.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	60.4	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.42	47.0	-97.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**191**	**192**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**191**	**192**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	383	345	311	574	43.3
Giá vốn hàng bán	379	335	304	561	41.3
Lợi nhuận gộp	4.17	10.1	6.81	12.8	2.08
Doanh thu HĐTC	0.05	0.74	0.71	0.84	0.13
Chi phí TC	0.81	0.36	1.00	0.78	0.14
Chi phí lãi vay	0.80	0.33	0.73	0.78	0.13
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.40	3.18	2.69	4.87	0.51
Chi phí QLDN	4.14	4.40	3.79	5.13	5.95
LN thuần từ HĐKD	-4.14	2.93	0.05	2.86	-4.38
Lợi nhuận khác	0	0	0	-0.34	-0.05
LN trước thuế	-4.14	2.93	0.05	2.52	-4.42
Lợi nhuận sau thuế	-3.31	2.55	0.04	1.93	-3.54
LNST của CĐ cty mẹ	-3.31	2.55	0.04	1.93	-3.54

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108	-26.1	-9.48	-52.8	103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.14	0.00	0.01	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-116	47.8	-8.62	63.8	-116
Tiền đầu kỳ	13.7	6.22	28.0	9.93	20.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.47**	**21.8**	**-18.1**	**11.0**	**-12.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	-0.01	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	6.22	28.0	9.93	20.9	8.38

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic